



Họ và tên học sinh: ..... Lớp: .....

**A. MA TRẬN ĐỀ THI**

| TT   | Nội dung kiến thức                 | Đơn vị kiến thức                      | Mức độ nhận thức |            |          |        | Tổng   |    | % tổng điểm |    |
|------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------|------------|----------|--------|--------|----|-------------|----|
|      |                                    |                                       | Nhận biết        | Thông hiểu | Vận dụng | VD cao | Số câu |    |             |    |
|      |                                    |                                       | Số câu           | Số câu     | Số câu   | Số câu | TN     | TL | TN          | TL |
| 1    | Đạo hàm                            | Định nghĩa                            | 1                | 1          |          |        | 2      |    | 4           |    |
|      |                                    | Quy tắc tính                          | 1                | 2          | 3        |        | 5      | 1  | 10          | 10 |
|      |                                    | Ý nghĩa                               |                  | 2          |          |        | 2      |    | 4           |    |
| 2    | Thống kê xác suất                  | Biến cố giao và quy tắc nhân xác suất | 2                | 2          | 2        |        | 5      | 1  | 10          | 10 |
|      |                                    | Biến cố hợp và quy tắc cộng xác suất  | 2                | 2          | 2        |        | 6      |    | 12          |    |
| 3    | Quan hệ vuông góc trong không gian | Đường thẳng vuông góc mặt phẳng       | 2                | 1          | 2        |        | 5      |    | 10          |    |
|      |                                    | Hai mặt phẳng vuông góc               | 2                | 1          | 1        |        | 4      |    | 8           |    |
|      |                                    | Khoảng cách trong không gian          | 1                | 1          | 1        |        | 3      |    | 6           |    |
|      |                                    | Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng     | 2                | 1          | 1        |        | 4      | 1  | 8           | 10 |
| Tổng |                                    |                                       | 13               | 13         | 12       |        | 35     | 3  | 70          | 30 |

**B. NỘI DUNG KIẾN THỨC****PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu học sinh chỉ được chọn một phương án)**

**Câu 1.** Cho hai hàm số  $f(x) = \frac{1}{x}$ . Đạo hàm của  $f(x)$  tại  $x_0 = \sqrt{2}$  là

A.  $\frac{1}{2}$ .

B.  $-\frac{1}{2}$ .

C.  $\frac{1}{\sqrt{2}}$ .

D.  $-\frac{1}{\sqrt{2}}$ .

**Câu 2.** Cho hàm số  $y = 2x^3 + 1$ . Khi đó  $y'(-1)$  bằng

A. 6.

B. -6.

C. -2.

D. 3.

**Câu 3.** Cho hàm số  $f(x) = \frac{1}{3}x^3 + 2mx^2 + 3x + m^2$ ,  $m$  là tham số. Tính  $f'(1)$ .

- A.  $m^2 + 4m + 3$ .      B.  $m^2 + 2m + \frac{10}{3}$ .      C.  $4m + 4$ .      D.  $6m + 4$ .

**Câu 4.** Hàm số  $f(x) = \frac{x}{(x+1)(x+2)(x+3)\dots(x+2024)}$  có đạo hàm tại  $x_0 = 0$  bằng

- A. 0.      B.  $2024!$ .      C.  $\frac{1}{2024!}$ .      D.  $\frac{1}{2024!}$ .

**Câu 5.** Cho  $a, b \in \mathbb{Q}$  sao cho hàm số  $y = \sqrt{x-1} + \sqrt{2x+1}$  có đạo hàm tại điểm  $x_0 = 3$  là  $y'(3) = \frac{a}{\sqrt{2}} + \frac{b}{\sqrt{7}}$ .

Khi đó  $a + b$  bằng

- A.  $-\frac{1}{2}$ .      B.  $\frac{1}{2}$ .      C. 1.      D.  $\frac{3}{2}$ .

**Câu 6.** Cho hàm số  $f(x) = 4x + \frac{1}{x^2}$ . Giá trị của  $f'(2) + f'(1)$  bằng

- A.  $\frac{15}{4}$ .      B.  $\frac{23}{4}$ .      C.  $\frac{13}{2}$ .      D.  $\frac{15}{2}$ .

**Câu 7.** Đạo hàm của hàm số  $f(x) = x^2 - 5x - 1$  tại  $x = 4$  là

- A. -1.      B. -5.      C. 2.      D. 3.

**Câu 8.** Một chất điểm chuyển động theo phương trình  $s(t) = 10 + t + 9t^2 - t^3$  trong đó  $s$  tính bằng mét,  $t$  tính bằng giây. Thời gian để vận tốc của chất điểm đạt giá trị lớn nhất (tính từ thời điểm ban đầu) là

**A.**  $t = 6(s)$ .                      **B.**  $t = 3(s)$ .                      **C.**  $t = 2(s)$ .                      **D.**  $t = 5(s)$ .

**Câu 9.** Một vật chuyển động theo quy luật  $s(t) = -\frac{1}{2}t^3 + 12t^2$ ,  $t$  (giây) là khoảng thời gian tính từ lúc vật bắt đầu chuyển động,  $s$  (mét) là quãng đường vật chuyển động trong  $t$  (giây). Tính vận tốc tức thời của vật tại thời điểm  $t = 10$  (giây).

**A.**  $80(m/s)$ .                      **B.**  $70 (m/s)$ .                      **C.**  $90 (m/s)$ .                      **D.**  $100 (m/s)$ .

**Câu 10.** Một chất điểm chuyển động theo quy luật  $s(t) = -t^3 + 6t^2$  với  $t$  là thời gian tính từ lúc bắt đầu chuyển động,  $s(t)$  là quãng đường đi được trong khoảng thời gian  $t$ . Tính thời điểm  $t$  tại đó vận tốc đạt giá trị lớn nhất.

**A.**  $t = 3$ .                      **B.**  $t = 4$ .                      **C.**  $t = 1$ .                      **D.**  $t = 2$ .

**Câu 11.** Cho hàm số  $f(x)$  xác định bởi  $f(x) = \begin{cases} \frac{\sqrt{4x^2 + 1} - 1}{x} & \text{khi } x \neq 0 \\ 0 & \text{khi } x = 0 \end{cases}$ . Giá trị  $f'(0)$  bằng

**A.**  $2$ .                      **B.**  $0$ .                      **C.**  $\frac{1}{2}$ .                      **D.** Không tồn tại.

**Câu 12.** Một đoàn tàu chuyển động thẳng khởi hành từ một nhà ga. Quãng đường đi được của đoàn tàu là một hàm số của thời gian  $t$  được cho bởi phương trình  $s(t) = 10 + t + 9t^2 - t^3$  trong đó  $s$  tính bằng mét,  $t$  tính bằng giây. Trong 5 giây kể từ khi bắt đầu chuyển động, đoàn tàu đạt vận tốc lớn nhất bằng bao nhiêu?

- A. 1 (m/s).                      B. 28 (m/s).                      C. 16 (m/s).                      D. 3 (m/s).

**Câu 13.** Lấy ra ngẫu nhiên 2 quả bóng từ một hộp chứa 5 quả bóng xanh và 4 quả bóng đỏ có kích thước và khối lượng như nhau. Xác suất của biến cố “Hai bóng lấy ra có cùng màu” là

- A.  $\frac{1}{9}$ .                      B.  $\frac{2}{9}$ .                      C.  $\frac{4}{9}$ .                      D.  $\frac{5}{9}$ .

**Câu 14.** Một hộp đựng 5 viên bi màu xanh và 4 viên bi màu đỏ. Gọi A là biến cố “3 viên bi được chọn toàn màu xanh”. Biến cố nào sau đây xung khắc với biến cố A?

- A. “3 viên bi được chọn toàn màu đỏ”.  
 B. “3 viên bi được chọn màu bất kì”.  
 C. “3 viên bi được chọn có ít nhất 1 bi màu xanh”.  
 D. “3 viên bi được chọn có ít nhất 2 bi màu xanh”.

**Câu 15.** Tung một con xúc xắc, gọi A là biến cố: “Xuất hiện mặt có chấm số chấm lớn hơn hoặc bằng 4”, biến cố nào là biến cố xung khắc với biến cố A.

- A. Xuất hiện mặt có số chấm chia hết cho 3.  
 B. Xuất hiện mặt có chấm số chấm chẵn.  
 C. Xuất hiện mặt có chấm số chấm nhỏ hơn hoặc bằng 3.  
 D. Xuất hiện mặt có chấm số chấm nhỏ hơn hoặc bằng 2.

**Câu 16.** Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất.

Xác suất của biến cố “Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc chia hết cho 5” là

A.  $\frac{5}{36}$ .

B.  $\frac{1}{6}$ .

C.  $\frac{7}{36}$ .

D.  $\frac{2}{9}$ .

**Câu 17.** Gọi  $\alpha$  là góc giữa hai mặt phẳng (P) và (Q). Mệnh đề nào đúng khi nói về số đo của góc  $\alpha$ .

A.  $0^\circ$ .

B.  $0^\circ \leq \alpha \leq 90^\circ$ .

C.  $90^\circ \leq \alpha \leq 180^\circ$ .

D.  $0^\circ \leq \alpha \leq 180^\circ$ .

**Câu 18.** Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Hình lăng trụ đứng có đáy là một đa giác đều là hình lăng trụ đều.

B. Hình lăng trụ đứng là hình lăng trụ đều.

C. Hình lăng trụ có đáy là một đa giác đều là hình lăng trụ đều.

D. Hình lăng trụ tứ giác đều là hình lập phương.

**Câu 19.** Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình chữ nhật và SA vuông góc với (ABCD). Khi đó, mặt phẳng (SCD) vuông góc với mặt phẳng nào dưới đây?

A. (SBC).

B. (SAC).

C. (SAD).

D. (ABCD).

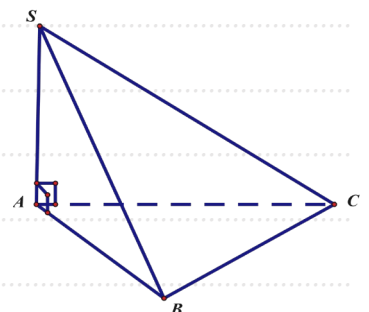
**Câu 20.** Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a, cạnh bên SA vuông góc với đáy. (tham khảo hình vẽ). Khi đó số đo góc giữa hai mặt phẳng (SAB) và (ABC) là

A.  $45^\circ$ .

B.  $90^\circ$ .

C.  $30^\circ$ .

D.  $60^\circ$ .



**Câu 21.** Xét hình chóp  $S.ABC$  có đáy  $ABC$  là tam giác vuông tại  $A$ , cạnh bên  $SA$  vuông góc với đáy. Gọi  $M$  là trung điểm của  $BC$ . Chọn khẳng định **sai**.

- A.**  $(SAM) \perp (SBC)$       **B.**  $(SAB) \perp (ABC)$       **C.**  $(SAC) \perp (ABC)$       **D.**  $(SAB) \perp (SAC)$

**Câu 22.** Mệnh đề nào sau đây là **đúng**?

- A.** Hai mặt phẳng vuông góc với nhau thì mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này sẽ vuông góc với mặt phẳng kia.  
**B.** Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì vuông góc với nhau.  
**C.** Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song với nhau.  
**D.** Hai mặt phẳng vuông góc với nhau thì mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này và vuông góc với giao tuyến của hai mặt phẳng sẽ vuông góc với mặt phẳng kia.

**Câu 23.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông tâm  $O$ ,  $SA \perp (ABCD)$ . Gọi  $I$  là trung điểm của  $SC$ . Khoảng cách từ  $I$  đến mặt phẳng  $(ABCD)$  bằng độ dài đoạn thẳng nào?

- A.**  $IB$ .      **B.**  $IA$ .      **C.**  $IC$ .      **D.**  $IO$ .

**Câu 24.** Cho hình chóp  $S.ABC$  có đáy  $ABC$  là tam giác đều cạnh  $a$ . Biết  $SA \perp (ABC)$  và  $SA = a\sqrt{3}$ . Tính thể tích khối chóp  $S.ABC$ .

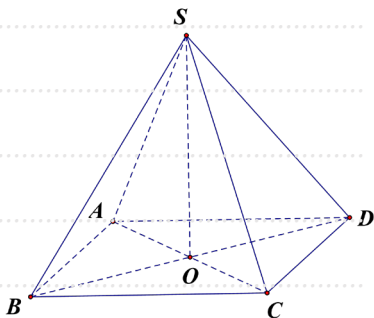
- A.**  $\frac{a}{4}$ .      **B.**  $\frac{a^3}{2}$ .      **C.**  $\frac{a^3}{4}$ .      **D.**  $\frac{3a^3}{4}$ .

**Câu 25.** Cho khối chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a, tam giác SAB cân tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy,  $SA = 2a$ . Tính theo a thể tích khối chóp S.ABCD

A.  $V = 2a^3$ .                      B.  $V = \frac{a^3\sqrt{15}}{12}$ .                      C.  $V = \frac{a^3\sqrt{15}}{6}$ .                      D.  $V = \frac{2a^3}{3}$ .

**Câu 26.** Cho hình chóp tứ giác đều S.ABCD có đáy là hình vuông tâm O. Góc giữa đường thẳng SA và mặt phẳng (SBD) là góc nào sau đây?

A.  $\widehat{ASO}$ .                      B.  $\widehat{ASB}$ .                      C.  $\widehat{ASD}$ .                      D.  $\widehat{AOS}$ .



**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai**

Học sinh chọn Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào mỗi ý a), b), c), d) ở từng câu

**Câu 27.** Cho  $\alpha, \beta$  là hai số thực với  $\alpha < \beta$ .

| Mệnh đề                                                                 | Đ | S |
|-------------------------------------------------------------------------|---|---|
| a) $(0,3)^\alpha > (0,3)^\beta$ .                                       |   |   |
| b) $\pi^\alpha \leq \pi^\beta$ .                                        |   |   |
| c) $(\sqrt{2})^\alpha (\sqrt{2})^\beta$ .                               |   |   |
| d) $\left(\frac{1}{2}\right)^\beta > \left(\frac{1}{2}\right)^\alpha$ . |   |   |

**Câu 28.**

| Mệnh đề                                                            | Đ | S |
|--------------------------------------------------------------------|---|---|
| a) Hàm số: $y = \frac{x-1}{x+3}$ có đạo hàm xác định tại $x = 1$ . |   |   |
| b) Hàm số: $y =  x-1 $ có đạo hàm không xác định tại $x = 1$ .     |   |   |
| c) Hàm số: $y = \sqrt{x-1}$ có đạo hàm xác định tại $x = 1$ .      |   |   |
| d) Hàm số: $y = \frac{x^2}{x-1}$ có đạo hàm tại $x = 1$ .          |   |   |

**Câu 29.** Một vật chuyển động với phương trình  $S(t) = t^3 + 4t^2$ , trong đó  $t$  (giây) là khoảng thời gian tính từ lúc vật bắt đầu di chuyển,  $S(t)$  (mét) là quãng đường vật chuyển động được trong  $t$  giây.

| Mệnh đề                                                                | Đ | S |
|------------------------------------------------------------------------|---|---|
| a) Vận tốc chuyển động của vật có phương trình là $V(t) = 3t^2 + 8t$ . |   |   |
| b) Gia tốc chuyển động của vật có phương trình là $a(t) = 6t + 8$ .    |   |   |
| c) Thời điểm vận tốc bằng 11 (m/s) $t = 1$ (s).                        |   |   |
| d) Gia tốc của vật khi vận tốc bằng 11 (m/s) 8 (m/s <sup>2</sup> ).    |   |   |

**Câu 30.**

| Mệnh đề                                                                                                                    | Đ | S |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| a) $y = 4x^2 - \sqrt{x} + \frac{1}{x}$ có $y' = 8x - \frac{1}{\sqrt{x}} + \frac{1}{x^2}$                                   |   |   |
| b) $y = x - \frac{1}{\sqrt{x}} - \frac{1}{\sqrt[3]{x}} + 1$ có $y' = 1 + \frac{1}{2\sqrt{x^3}} - \frac{1}{3\sqrt[3]{x^4}}$ |   |   |
| c) $y = x^2(x + 4)^3$ có $y' = 5x^4 + 48x^3 + 144x^2 + 128x$                                                               |   |   |
| d) $y = \left(1 - \frac{1}{x}\right)\left(x - \frac{1}{x^2}\right)$ có $y' = 1 + \frac{2}{x^3} + \frac{3}{x^4}$            |   |   |
| e) $y = (x^3 + 3x)(2 - x)$ có $y' = 6x^2 - 4x^3 + 6 - 6x$                                                                  |   |   |
| f) $y = \frac{2}{x}$ có $y' = \frac{-2}{x^2}$                                                                              |   |   |
| g) $y = \frac{x+2}{2x-1}$ có $y' = \frac{-5}{(2x-1)^2}$                                                                    |   |   |
| h) $y = 5\sin x - 3\cos x$ có $y' = 5\cos x - 3\sin x$                                                                     |   |   |
| i) $y = \sin(x^2 - 3x + 2)$ có $y' = (2x - 3) \cdot \cos(x^2 - 3x + 2)$                                                    |   |   |

**Câu 31.** Một bình đựng 2 bi xanh và 4 bi đỏ. Lần lượt lấy một bi liên tiếp 3 lần và mỗi lần trả lại bi đã lấy vào bình.

| Mệnh đề                                                  | Đ | S |
|----------------------------------------------------------|---|---|
| a) Xác suất để được 3 bi xanh là $\frac{1}{27}$          |   |   |
| b) Xác suất để được 3 bi đỏ là $\frac{8}{27}$            |   |   |
| c) Xác suất để được 3 bi cùng một màu là $\frac{2}{3}$   |   |   |
| d) Xác suất để được 3 bi không cùng màu là $\frac{1}{3}$ |   |   |

**Câu 32.** Cho hai biến cố A và B biết  $P(A) = 0,3$ ;  $P(B) = 0,5$  và  $P(A \cap B) = 0,1$ .

| Mệnh đề                     | Đ | S |
|-----------------------------|---|---|
| a) $P(A \cup B) = 0,7$      |   |   |
| b) $P(\overline{A}) = 0,7$  |   |   |
| c) $P(\overline{B}) = 0,5$  |   |   |
| d) $P(\overline{AB}) = 0,1$ |   |   |

**Câu 33.** Giả sử  $A$  và  $B$  là các biến cố liên quan đến một phép thử có một số hữu hạn kết quả đồng khả năng xuất hiện. Biết  $A$  và  $B$  xung khắc.

| Mệnh đề                             | Đ | S |
|-------------------------------------|---|---|
| (I). $P(AB) = P(A).P(B)$ .          |   |   |
| (II). $P(A \cap B) = P(A) + P(B)$ . |   |   |
| (III). $A \cap B = \emptyset$ .     |   |   |
| (IV). $A \cap B \neq \emptyset$ .   |   |   |

### PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn

**Câu 34.** Cho  $f(x) = x(x+1)(x+2)(x+3)\dots(x+2024)$ . Tính  $f'(0)$ .

**Câu 35.** Cho hàm số  $f(x) = \frac{2x-1}{x+1}$  xác định trên  $\mathbb{R} \setminus \{-1\}$ . Đạo hàm của hàm số  $f(x)$  là

**Câu 36.** Cho hàm số  $y = x^2 + 2x - 4$  có đồ thị (C)

- Tìm hệ số góc của tiếp tuyến của (C) tại điểm có hoành độ  $x_0 = 1$
- Viết phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm có hoành độ  $x_0 = 0$
- Viết phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm có tung độ  $y_0 = -1$
- Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết hệ số góc của tiếp tuyến bằng  $-4$ .
- Viết phương trình tiếp tuyến của (C), biết tiếp tuyến đó song song với đường thẳng  $y = 1 - 3x$ .

**Câu 37.** Chứng minh rằng:

a) Hàm số  $y = \tan x$  thoả mãn hệ thức  $y' - y^2 - 1 = 0$ .

b) Hàm số  $y = \cot 2x$  thoả mãn hệ thức  $y' + 2y^2 + 2 = 0$ .

**Câu 38.**

a) Cho  $f(x) = (x+10)^6$ . Tính  $f''(2)$ .

b) Cho  $f(x) = \sin 3x$ . Tính  $f''\left(-\frac{\pi}{2}\right)$ ,  $f''(0)$ ,  $f''\left(\frac{\pi}{18}\right)$ .

**Câu 39.** Tính đạo hàm của hàm số sau:

a)  $y = (x^2 + 2x).e^x$ .

b)  $y = e^{x^2-2} \cdot \cos x$ .

c)  $y = \frac{3^x - 3^{-x}}{3^x + 3^{-x}}$

d)  $y = \cos x \cdot e^{\tan x}$

**Câu 44.** Một bệnh truyền nhiễm có xác suất truyền bệnh là 0,8 nếu tiếp xúc với người bệnh mà không đeo khẩu trang; là 0,1 nếu tiếp xúc với người bệnh mà có đeo khẩu trang. Anh Lâm tiếp xúc với 1 người bệnh hai lần, trong đó có một lần đeo khẩu trang và một lần không đeo khẩu trang. Tính xác suất anh Lâm bị lây bệnh từ người bệnh mà anh tiếp xúc đó.

**Câu 45.** Khi bạn mua sản phẩm X, bạn được tham gia chương trình khuyến mãi “Bốc thăm trúng thưởng”. Có hai hộp kín đựng 20 lá thăm mỗi hộp đựng 10 lá thăm, trong đó có 2 lá thăm ghi “Chúc mừng bạn đã trúng thưởng một sản phẩm Y” chia đều cho hai hộp. Bạn được bốc lần lượt hai lá thăm, mỗi hộp một lá. Xác suất để cả hai lá thăm đều trúng thưởng là

**Câu 46.** Trong một bài thi trắc nghiệm khách quan có 10 câu. Mỗi câu có 4 phương án trả lời, trong đó chỉ có đúng một phương án đúng. Một học sinh không học bài nên làm bài bằng cách với mỗi câu đều chọn ngẫu nhiên một phương án trả lời. Tính xác suất để học sinh đó không trúng câu nào?

**Câu 47.** Trong phòng làm việc có hai máy tính hoạt động độc lập với nhau, khả năng hoạt động tốt trong ngày của hai máy tương ứng là 75% và 85%. Tính xác suất các biến cố sau:

- a) Cả hai máy đều hoạt động tốt trong ngày
- b) Máy thứ nhất hoạt động tốt và máy thứ 2 hoạt động không tốt

**Câu 48.** Xét phép thử “Gieo ngẫu nhiên một xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp”.

Gọi  $\Omega$  là không gian mẫu của phép thử đó. Xét các biến cố:

A: “Số chấm xuất hiện ở lần gieo thứ nhất là số lẻ”;

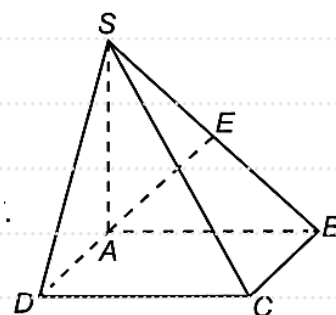
B: “Số chấm xuất hiện ở lần gieo thứ nhất là số chẵn”.

- a) Viết các tập con A, B của không gian mẫu  $\Omega$  tương ứng với các biến cố A, B.
- b) Tìm tập hợp  $A \cap B$ .

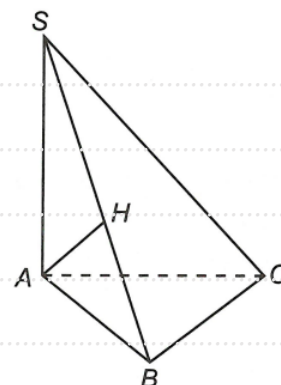
**Câu 49.** Một hộp chứa 5 quả bóng xanh, 6 quả bóng đỏ và 2 quả bóng vàng có cùng kích thước và khối lượng. Chọn ra ngẫu nhiên từ hộp 3 quả bóng. Tính xác suất của các biến cố:

- “Cả 3 quả bóng lấy ra đều có cùng màu”
- “Có ít nhất 2 quả bóng xanh trong 3 quả bóng lấy ra”

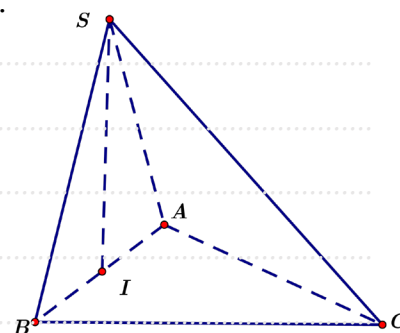
**Câu 50.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy là hình vuông cạnh bằng  $a$ ,  $SA$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABCD)$  và  $SA = a$ , xác định góc giữa hai mặt phẳng  $(SAD)$  và  $(SBC)$ .



**Câu 51.** Khối chóp  $S.ABC$  có đáy là tam giác vuông cân tại  $B$  và  $AB = a$ ,  $SA \perp (ABC)$ . Góc giữa cạnh bên  $SB$  và mặt phẳng  $(ABC)$  bằng  $60^\circ$ . Tính khoảng cách từ  $A$  đến  $(SBC)$



**Câu 52.** Hình chóp  $S.ABC$  có đáy  $ABC$  là tam giác đều cạnh  $a$ , mặt phẳng  $(SAB)$  vuông góc với đáy. Biết  $\Delta SAB$  cân tại  $S$ . Tính góc giữa đường thẳng  $SC$  và mặt phẳng  $(ABC)$ .



HẾT